

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA
96 Hà Huy Giáp, P.Quyết Thắng, TP.Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
MST:3600283394

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
BÁO CÁO RIÊNG
QUÍ 4/2023

CÔNG TY
CỔ PHẦN
TỔNG
CÔNG TY
TÍN NGHĨA

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN
NGHĨA
DN: C=VN, S=ĐỒNG NAI,
L=Thành phố Biên Hòa,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG
CÔNG TY TÍN NGHĨA,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:3600283394
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2024-01-30 13:55:58
Foxit Reader Version: 9.4.0

THÁNG 01 NĂM 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.334.672.746.594	1.074.587.001.143
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	391.864.647.067	238.429.714.217
1. Tiền	111		391.864.647.067	238.429.714.217
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		125.235.867.274	83.639.196.047
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.1	6.616.661.800	6.616.661.800
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		(573.714.800)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		119.192.920.274	77.022.534.247
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.686.123.259.571	716.564.568.071
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	980.099.798.426	293.002.301.379
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	17.599.931.180	30.407.413.413
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HD xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	573.613.504.034	365.934.488.475
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	401.353.631.324	321.376.397.735
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(286.543.605.393)	(294.156.032.931)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		129.386.126.336	29.773.716.397
1. Hàng tồn kho	141	V.6	129.386.126.336	29.773.716.397
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.6	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.062.846.346	6.179.806.411
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	1.127.109.419	404.553.547
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		927.946.875	1.400.360.497
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	PL2	7.790.052	4.374.892.367
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.821.950.909.476	6.248.831.304.415
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		27.015.101.576	374.937.819.719
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.4	-	287.539.788.548
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	75.583.994.967	135.966.924.562
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(48.568.893.391)	(48.568.893.391)
II- Tài sản cố định	220		321.201.261.957	329.477.314.427
1. Tài sản cố định hữu hình	221	PL3	271.964.996.147	280.000.474.493

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		461.531.060.791	454.146.757.303
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(189.566.064.644)	(174.146.282.810)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản vô hình	227	PL4	49.236.265.810	49.476.839.934
- Nguyên giá	228		53.987.246.904	53.987.246.904
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.750.981.094)	(4.510.406.970)
III- Bất động sản đầu tư	230	PL5	880.575.105.369	936.240.057.488
- Nguyên giá	231		1.579.112.354.300	1.566.944.297.765
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(698.537.248.931)	(630.704.240.277)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		1.459.242.778.117	1.399.984.058.480
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.459.242.778.117	1.399.984.058.480
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.2	2.825.031.636.866	2.897.255.357.579
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.066.293.895.702	3.064.441.154.523
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252		35.529.209.727	37.381.950.906
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(276.791.468.563)	(204.567.747.850)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI- Tài sản dài hạn khác	260	V.12	308.885.025.591	310.936.696.722
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		308.885.025.591	310.936.696.722
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		8.156.623.656.070	7.323.418.305.558
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.260.167.587.713	4.545.728.578.928
I. Nợ ngắn hạn	310		1.421.459.154.212	893.255.529.669
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	17.960.351.399	19.749.931.688
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	91.228.095.702	101.889.509.219
3. Thuế và các khoản phải trả nhà nước	313	PL2	26.955.401.529	2.505.734.567
4. Phải trả người lao động	314		7.000.000.000	7.014.081
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17.1	59.040.873.842	52.442.550.143
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19.1	113.739.368.929	104.049.909.310
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.1	40.237.360.693	36.970.823.847
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	1.053.452.538.536	561.288.915.356

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí để hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		8.156.623.656.070	7.323.418.305.558

Lập bảng

Kế toán trưởng

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tổng giám đốc





Nguyễn Như Huỳnh

Nguyễn Thị Thuỳ Vân

Trần Trung Tuấn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.845.163.582	14.351.141.458
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		3.838.708.433.501	3.652.473.049.259
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả dài hạn về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19.2	3.568.667.067.391	3.381.534.032.388
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18.2	43.113.330.161	44.663.827.987
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	179.622.272.729	163.087.945.457
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.22b	41.178.144.460	55.099.687.942
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		6.127.618.760	8.087.555.485
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	PL1	2.896.456.068.357	2.777.689.726.630
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.896.456.068.357	2.777.689.726.630
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.23b	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	PL1	5.634.952.321	5.634.952.321
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	PL1	116.894.247.579	100.878.052.892
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	PL1	773.926.868.457	671.176.721.417
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		547.160.526.730	511.014.774.543
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		226.766.341.727	160.161.946.874
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÍ 4 NĂM 2023

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2023	Quý 4/2022	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	1.358.547.147.354	632.602.115.463	3.981.649.643.209	2.814.116.333.530
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10		1.358.547.147.354	632.602.115.463	3.981.649.643.209	2.814.116.333.530
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.269.062.003.074	553.362.909.163	3.718.807.755.600	2.591.302.812.691
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		89.485.144.280	79.239.206.300	262.841.887.609	222.813.520.839
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	128.848.719.682	71.860.904.931	241.720.976.395	247.939.966.998
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	64.726.192.635	53.257.076.949	133.033.399.356	115.344.815.468
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		7.352.425.578	12.924.804.714	52.208.677.902	42.633.473.531
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	9.073.882.969	5.162.191.164	30.215.887.440	20.631.314.495
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	(11.657.571.973)	54.250.590.513	90.304.196.662	163.731.011.754
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		156.191.360.331	38.430.252.605	251.009.380.546	171.046.346.120
12. Thu nhập khác	31	VI.8	171.791.392	44.972.752	231.777.357	1.425.131.263
13. Chi phí khác	32	VI.9	1.006.804.392	1.510.121.311	3.210.484.412	4.440.319.282
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(835.013.000)	(1.465.148.559)	(2.978.707.055)	(3.015.188.019)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		155.356.347.331	36.965.104.046	248.030.673.491	168.031.158.101
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	20.193.583.700	(981.296.967)	35.185.875.246	9.606.748.568
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(12.184.006.141)		(13.921.543.482)	(1.737.537.341)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60 = 50 - 51 - 52)	60		147.346.769.772	37.946.401.013	226.766.341.727	160.161.946.874
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		-		-	-
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62		-		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-		-	-
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-		-	-

Lập biểu



Nguyễn Như Huỳnh
BCQT QUÍ 4/2023 (BAO CAO RIÊNG)

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tổng giám đốc



Trần Trung Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÍ 4 NĂM 2023

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến 31/12/2023	Luỹ kế từ đầu năm đến 31/12/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	248.030.673.491	168.031.158.101
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2	85.758.290.649	84.564.776.978
- Các khoản dự phòng	3	65.185.007.975	113.488.326.001
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	2.901.993.784	1.143.552.033
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(228.706.026.140)	(235.383.613.461)
- Chi phí lãi vay	6	52.208.677.902	42.633.473.531
- Các khoản điều chỉnh khác	7	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	225.378.617.661	174.477.673.183
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(696.942.690.201)	(5.430.892.395)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(99.612.409.939)	52.237.649.249
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	197.840.044.858	143.358.019.069
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.329.115.259	11.437.233.906
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(51.025.888.854)	(42.633.473.531)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.714.358.594)	(18.029.955.880)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	76.865.000	146.520.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.505.977.876)	(3.814.370.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(441.176.682.686)	311.748.403.601
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(81.709.681.353)	(124.064.652.408)
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	352.831.181	570.029.815
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(217.813.504.034)	(54.997.534.247)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	297.674.277.023	35.800.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(553.275.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	30.000.000.000	160.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	157.353.654.308	89.842.113.314
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	185.857.577.125	(446.125.043.526)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	3.725.472.988.792	2.379.324.103.486
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.216.775.038.340)	(2.407.914.164.426)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(99.950.878.500)	(199.944.801.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	408.747.071.952	(228.534.862.440)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	153.427.966.391	(362.911.502.365)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	238.429.714.217	602.071.658.425
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	6.966.459	(730.441.843)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	391.864.647.067	238.429.714.217

Lập bảng

Kế toán trưởng

Nguyễn Như Huỳnh
BCQT QUÍ 4/2023 (BÁO CÁO RIÊNG)

Nguyễn Thị Thuý Vân



CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Địa chỉ: 96 Hà Huy Giáp, P. Quyết Thắng, Biên Hòa, Đồng Nai

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU 31/12/2023 - PHỤ LỤC 1

Đơn vị tính : Đồng

Nội dung	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ ĐT & PT	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	2.000.000.000.000	5.634.952.321	100.878.052.892	671.176.721.417	2.777.689.726.630
Tăng vốn trong kỳ	-	-	16.016.194.687	226.766.341.727	242.782.536.414
- Lợi nhuận phát sinh trong năm				225.415.697.593	225.415.697.593
- Lợi nhuận CN Bảo Lộc chuyển về năm nay				1.350.644.134	1.350.644.134
- Trích quỹ trong năm			16.016.194.687		16.016.194.687
- Trích quỹ nhận bàn giao về trong năm			-		-
Giảm vốn trong kỳ	-		-	124.016.194.687	124.016.194.687
- Phân chia lợi nhuận trong năm				-	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển trong năm				16.016.194.687	16.016.194.687
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm				8.000.000.000	8.000.000.000
- Chi cổ tức năm 2022				100.000.000.000	100.000.000.000
Số dư cuối kỳ	2.000.000.000.000	5.634.952.321	116.894.247.579	773.926.868.457	2.896.456.068.357

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Như Huỳnh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thuỳ Vân

Tổng Giám đốc



Trần Trung Tuấn

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC - PHỤ LỤC 2

QUÝ 4/2023

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Số dư đầu năm		Số phát sinh		Lũy kế từ đầu năm		Số dư cuối kỳ	
		Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp
I. THUẾ	10	2.425.063.530	4.374.892.367	37.432.895.516	40.329.742.151	91.988.348.487	63.132.403.118	26.913.906.584	7.790.052
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	1.498.102.240	-	4.514.026.669	18.633.118.246	35.717.794.752	34.462.117.177	2.753.779.815	-
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	-	4.374.892.367	20.193.583.700	6.200.000.000	35.185.875.246	7.714.358.594	23.096.624.285	-
6. Thuế thu nhập cá nhân	16a	916.055.425	-	1.525.829.775	736.783.300	5.109.383.603	4.985.791.453	1.039.647.575	-
7. Thuế thu nhập cá nhân vắng lai	16	10.905.865	-	73.996.690	181.836.224	446.319.375	433.370.331	23.854.909	-
8. Thuế thu nhập cá nhân từ cổ tức	17	-	-	-	-	839.384.200	839.384.200	-	-
9. Thuế tài nguyên	18	-	-	-	-	-	-	-	-
10. Thuế nhà đất	19	-	-	551.385.067	551.385.067	605.888.602	605.888.602	-	-
11. Tiền thuế đất	20	-	-	10.574.073.615	14.026.619.314	14.071.702.709	14.079.492.761	-	7.790.052
12. Thuế môn bài /Các loại thuế khác	21	-	-	-	-	12.000.000	12.000.000	-	-
13. Thuế nhà thầu nước ngoài	22	-	-	-	-	-	-	-	-
14. Thuế chuyển quyền sử dụng đất	23	-	-	-	-	-	-	-	-
II. CÁC KHOẢN PHẢI NỘP	30	80.671.037	-	75.302.543	81.832.170	403.372.650	442.548.742	41.494.945	-
1. Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	32	80.671.037	-	75.302.543	81.832.170	403.316.400	442.492.492	41.494.945	-
Trong đó : Phí bảo vệ môi trường		80.671.037	-	46.752.495	53.282.122	220.821.598	259.997.690	41.494.945	-
3. Các khoản phải nộp khác	33	-	-	-	-	56.250	56.250	-	-
Tổng cộng (40=10+30)		2.505.734.567	4.374.892.367	37.508.198.059	40.411.574.321	92.391.721.137	63.574.951.860	26.955.401.529	7.790.052

Người lập biểu



Trịnh Thị Kim Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân

Biên Hòa, ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tổng Giám Đốc



Trần Trung Tuấn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH - PHỤ LỤC 03**TỪ 01/01/2023 ĐẾN 31/12/2023**

Chi tiêu	Nhóm TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc (2111)	Máy móc thiết bị (2112)	Thiết bị và PT vận tải (2113)	Dụng cụ quản lý (2114)	Súc vật, vườn cây lâu năm (2115)	TSCĐ khác (2118)	CỘNG
1. Nguyên giá TSCĐ							3.301.661.631	
Số dư đầu kỳ		379.176.753.051	33.914.681.164	31.743.292.077	6.010.369.380	2.380.974.716	920.686.915	454.146.757.303
Tăng trong kỳ		3.904.507.761	5.558.830.476	-	38.000.000	781.566.944	-	10.282.905.181
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành		3.904.507.761	4.277.379.603	-	-	781.566.944	-	8.963.454.308
- Mua mới		-	1.281.450.873	-	38.000.000	-	-	1.319.450.873
- Điều chỉnh từ Bất động sản về TSHH		-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ		1.365.951.693	-	1.150.000.000	382.650.000	-	-	2.898.601.693
- Thanh lý, nhượng bán, điều động, điều chỉnh		1.365.951.693	-	1.150.000.000	382.650.000	-	-	2.898.601.693
- Điều động về VPCT		-	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh phân loại lại TSCĐ - VPCT		-	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ		381.715.309.119	39.473.511.640	30.593.292.077	5.665.719.380	3.162.541.660	920.686.915	461.531.060.791
2. Giá trị hao mòn								-
Số dư đầu kỳ		126.515.678.861	20.038.498.546	19.946.825.349	4.592.930.626	2.131.662.513	920.686.915	174.146.282.810
Khấu hao trong kỳ		12.169.267.216	2.657.250.094	2.281.212.495	447.241.100	129.736.966	-	17.684.707.871
+ Khấu hao trích trong kỳ		12.169.267.216	2.657.250.094	2.281.212.495	447.241.100	129.736.966	-	17.684.707.871
+ trong đó Khấu hao điều chỉnh từ BĐS về		-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ		918.906.001	-	1.150.000.000	196.020.036	-	-	2.264.926.037
Góp vốn		-	-	-	-	-	-	-
Điều chuyển nội bộ		-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán + điều chỉnh khác		918.906.001	-	1.150.000.000	196.020.036	-	-	2.264.926.037
Số cuối kỳ		137.766.040.076	22.695.748.640	21.078.037.844	4.844.151.690	2.261.399.479	920.686.915	189.566.064.644
3. Giá trị còn lại								-
Đầu kỳ		252.661.074.190	13.876.182.618	11.796.466.728	1.417.438.754	249.312.203	-	280.000.474.493
Cuối kỳ		243.949.269.043	16.777.763.000	9.515.254.233	821.567.690	901.142.181	-	271.964.996.147

Trong đó:

- GTCL cuối kỳ của TSCDHH đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản 87.484.894.527
- Nguyên giá TSCDHH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 28.263.845.931

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VŨ TẤT BÀN
BCQT Q4/2023 (BAO CAO RIENG)

NGUYỄN THỊ THÙY VÂN



Ngày 31 tháng 12 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN TRUNG TUẤN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH - PHỤ LỤC 04
TỪ 01/01/2023 ĐẾN 31/12/2023

Nhóm TSCĐ Chỉ tiêu	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	QUYỀN SỬ DỤNG MẶT NƯỚC	PHẦN MỀM KẾ TOÁN	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	CỘNG
1. Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	49.873.651.702	-	3.832.583.802	281.011.400	53.987.246.904
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua mới, điều động, góp vốn	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Điều chỉnh sau Kiểm toán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	49.873.651.702	-	3.832.583.802	281.011.400	53.987.246.904
2. Giá trị hao mòn					-
Số dư đầu kỳ	917.628.915	-	3.311.766.655	281.011.400	4.510.406.970
Khấu hao trong kỳ	49.711.740	-	190.862.384	-	240.574.124
Khấu hao tăng trong kỳ	49.711.740	-	190.862.384	-	240.574.124
Điều chỉnh giảm KH QSDĐ nhà tròn	-	-	-	-	-
Giảm KH trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	967.340.655	-	3.502.629.039	281.011.400	4.750.981.094
3. Giá trị còn lại					
Đầu kỳ	48.956.022.787	-	520.817.147	-	49.476.839.934
Cuối kỳ	48.906.311.047	-	329.954.763	-	49.236.265.810

Trong đó:

- GTCL cuối kỳ TSCĐVH đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

40.121.481.864
3.881.417.839

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

VŨ TẤT BAN

NGUYỄN THỊ THUY VÂN

TRẦN TRUNG TUẤN



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ - PHỤ LỤC 05
TỪ 01/01/2023 ĐẾN 31/12/2023

Chỉ tiêu	Nhóm TSCĐ	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	CƠ SỞ HẠ TẦNG	THIẾT BỊ TRUYỀN DẪN	CỘNG
1. Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ		236.917.637.593	1.330.026.660.172	-	1.566.944.297.765
Tăng trong kỳ		-	12.168.056.535	-	12.168.056.535
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành		-	12.168.056.535	-	12.168.056.535
+ Điều chỉnh giảm		-	-	-	-
- Điều động, góp vốn		-	-	-	-
Giảm trong kỳ		-	-	-	-
- Điều chỉnh giảm nguyên giá		-	-	-	-
Số cuối kỳ		236.917.637.593	1.342.194.716.707	-	1.579.112.354.300
2. Giá trị hao mòn					
Số dư đầu kỳ		106.548.653.477	524.155.586.800	-	630.704.240.277
Khấu hao trong kỳ		5.263.477.029	62.569.531.625	-	67.833.008.654
- Khấu hao trích trong kỳ		5.263.477.029	62.569.531.625	-	67.833.008.654
- Khấu hao nhận điều chuyển, góp vốn		-	-	-	-
Giảm trong kỳ		-	-	-	-
- Điều chỉnh giảm khấu hao		-	-	-	-
Số cuối kỳ		111.812.130.506	586.725.118.425	-	698.537.248.931
3. Giá trị còn lại					
Đầu kỳ		130.368.984.116	805.871.073.372	-	936.240.057.488
Cuối kỳ		125.105.507.087	755.469.598.282	-	880.575.105.369

Trong đó:

- GTCL cuối kỳ TSCĐVH đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

229.365.513.549

58.307.993.654

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

VŨ TẮT BAN

NGUYỄN THỊ THÙY VÂN

TRẦN TRUNG TUẤN



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 4 NĂM 2023

Khái quát về Công ty:

- Công ty Cổ phần Tổng Công Ty Tín Nghĩa hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 18 tháng 05 năm 2016 (Đăng ký thay đổi lần 23) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.
- **Vốn điều lệ** : 2.000.000.000.000 đồng
- **Trụ sở chính**
 - Địa chỉ : 96 Hà Huy Giáp, P.Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai.
 - Điện thoại : (84-61) 822486 – 822498 – 824369 – 824370
 - Fax : (84-61) 823747 – 829467
 - E-mail : Info@tinnghiacorp.com.vn
 - Mã số thuế : 3600283394
- **Các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc**
 - Tổng Công ty – Chi nhánh Bảo Lộc
 - Trạm dừng xe Tân Phú Chi nhánh TCT Tín Nghĩa
 - Trạm dừng xe Xuân Lộc Chi nhánh TCT Tín Nghĩa
 - Ban quản lý Chợ Tân Biên Chi nhánh TCT Tín Nghĩa
 - Ban quản lý các KCN Tín Nghĩa
- **Danh sách các công ty con**
 - Công ty Cổ phần Đầu Tư Nhơn Trạch
 - Công ty Cổ phần Đầu Tư Tín Nghĩa – Á Châu
 - Công ty Cổ phần Tín Nghĩa – Lào
 - Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa
 - Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa – ICD Biên Hòa
 - Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa
 - Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa – Phương Đông
 - Công ty Cổ phần Phát Triển Doanh Nghiệp Nhỏ và Vừa Nhật Bản (JSC)
 - Công ty Cổ phần Chế Biến Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm Đồng Nai
 - Công ty Cổ phần Tổng Kho Xăng Dầu Phú Hữu
 - Công ty Cổ phần Hiệp Phú.
 - Công ty Cổ phần Thương Mại & Xây Dựng Phước Tân
 - Công ty Cổ phần Dịch Vụ Bảo Vệ Chuyên Nghiệp Tín Nghĩa
- **Danh sách các công ty liên doanh liên kết**
 - Công ty Cổ phần Thống Nhất
 - Công ty Cổ phần Quản Lý Dự Án Tín Nghĩa

• **Hội đồng quản trị:**

Họ và tên

Bà Đặng Thị Thanh Hà
Ông Trần Hoài Nam
Ông Trần Trung Tuấn
Ông Nguyễn Thành Đạt
Ông Trần Ngọc Thor
Ông Nguyễn Văn Hồng

Chức vụ

Chủ tịch HĐQT
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên HĐQT độc lập
Thành viên (Miễn nhiệm từ 20/04/2023)

• **Ban kiểm soát :**

Họ và tên

Ông Trần Tấn Nhật
Ông Tăng Trần Tấn Khải
Bà Lê Ngọc Dung

Chức vụ

Trưởng ban kiểm soát
Thành viên
Thành viên

• **Ban Tổng giám đốc :**

Họ và tên

Ông Trần Trung Tuấn
Ông Lê Văn Danh
Ông Nguyễn Cao Nhơn
Ông Hoàng Sỹ Quyết
Ông Nguyễn Hiếu Lộc

Chức vụ

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 10/02/2023)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, chế biến, thương mại, dịch vụ, KD cơ sở hạ tầng.

3- Ngành nghề kinh doanh :

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ ; sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện : Gia công, chế biến hàng trang trí nội thất ;
- Bán buôn tổng hợp ;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp ;
- Đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội bộ ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy ;
- Bốc xếp hàng hóa ;
- Xây dựng nhà các loại ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ ;
- Chuẩn bị mặt bằng ;
- Lắp đặt hệ thống điện ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí ;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác ;
- Hoàn thiện công trình xây dựng ;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác ;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp ;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt ;

- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi ;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch ;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan : Bán buôn xăng, dầu, nhớt, mỡ bò và khí dầu mỏ hóa lỏng.
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh : Bán lẻ xăng, dầu, nhớt, mỡ bò và khí dầu mỏ hóa lỏng ;
- Bán buôn xe ô tô và xe có động cơ khác ;
- Bán lẻ xe ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác ;
- Bán xe mô tô, xe máy ;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác ;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác : Bán buôn máy móc và phụ tùng phục vụ sản xuất, phương tiện vận tải, vật tư và thiết bị chuyên dùng phục vụ sản xuất ;
- Đại lý, môi giới, đấu giá ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống ;
- Bán buôn gạo
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình ;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép
- Bán buôn đồ uống ;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh ;
- Chế biến bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt ;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt ;
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản ;
- Chế biến và bảo quản rau quả ;
- Xay sát và sản xuất bột thô ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét ;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê : Dịch vụ cho thuê nhà xưởng và nhà ở. Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp và nhà ở. Đầu tư và kinh doanh cảng. Kinh doanh khai thác và quản lý chợ ;
-

II-KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm :

- Niên độ kế toán đầu tiên năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 18 tháng 05 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 .
- Niên độ kế toán tiếp theo từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc

sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2-Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán .

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1-Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

2-Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được . Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3-Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định , bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế . Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng . Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý , nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản như sau :

<u>Nhóm tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-50
Máy móc thiết bị	10-20
Phương tiện vận chuyển, thiết bị truyền dẫn	10-30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	8-10
Vườn cây lâu năm	8-15
Tài sản cố định khác	8-15

4-Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

Là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí này sẽ được phân bổ tương ứng theo kỳ kế toán.

5-Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, Công ty con và Công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

6-Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : theo thời gian và đặc điểm của nghiệp vụ hạch toán.

8-Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Các khoản phải trả thương mại; các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện xảy ra ;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị nghĩa vụ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

10-Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện

trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí lãi vay được ghi nhận theo chứng từ ngân hàng, tính theo khế ước vay vốn và các chi phí tài chính khác được ghi nhận dựa trên cơ sở chứng từ kế toán.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận theo phương pháp tạm trích nộp.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại sẽ quyết toán vào cuối năm

13- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

14- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày 30/09/2023 theo tỷ giá thực tế từng ngân hàng

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	57.909.068	37.695.287
Tiền gửi ngân hàng	391.806.737.999	238.392.018.930
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (*)	-	-
Tổng cộng	391.864.647.067	238.429.714.217

2.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư chứng khoán kinh doanh	6.616.661.800	6.616.661.800
Công ty Cổ phần Cấp Nước Nhơn Trạch (NTW)	6.616.661.800	6.616.661.800
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	(573.714.800)	-
Tổng cộng	6.042.947.000	6.616.661.800

2.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
_ Đầu tư vào công ty con	3.066.293.895.702	3.064.441.154.523
_ Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	35.529.209.727	37.381.950.906
_ Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
_ Đầu tư khác vào công cụ vốn	-	-
_ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
_ Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	(276.791.468.563)	(204.567.747.850)
Tổng cộng	2.825.031.636.866	2.897.255.357.579

Tên khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con	3.066.293.895.702	3.064.441.154.523
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nhơn Trạch	656.534.585.265	656.534.585.265
Công ty Cổ phần Đầu Tư Tín Nghĩa - Á Châu	275.400.000.000	275.400.000.000
Công ty Cổ phần Tín Nghĩa - Lào	60.579.053.093	60.579.053.093
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa	137.038.699.914	137.038.699.914
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hoà	177.916.715.830	177.916.715.830
Công ty Cổ phần Phát Triển KCN Tín Nghĩa	754.381.328.037	754.381.328.037
Công ty Cổ phần KCN Tín Nghĩa - Phương Đông	159.041.110.549	159.041.110.549
Công ty Cổ phần Phát Triển Doanh Nghiệp Nhỏ Và Vừa Nhật Bản (JSC)	85.925.958.161	85.925.958.161
Công ty Cổ phần Chế Biến XNK Nông Sản Thực Phẩm Đồng Nai	122.715.000.000	122.715.000.000
Công ty Cổ phần Tổng Kho Xăng Dầu Phú Hữu	279.940.000.000	279.940.000.000
Công ty Cổ phần Thương Mại & Xây Dựng Phước Tân	279.968.703.674	279.968.703.674
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Bảo Vệ Chuyên Nghiệp Tín Nghĩa	1.852.741.179	-
Công ty Cổ phần Hiệp Phú	75.000.000.000	75.000.000.000
Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết	35.529.209.727	37.381.950.906
Công ty Cổ phần Thống Nhất	34.355.419.727	34.355.419.727
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Bảo Vệ Chuyên Nghiệp Tín Nghĩa	-	1.852.741.179
Công ty Cổ phần Quản lý Dự Án Tín Nghĩa	1.173.790.000	1.173.790.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(276.791.468.563)	(204.567.747.850)
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nhơn Trạch	(87.105.743.272)	(55.975.940.872)
Công ty Cổ phần Chế Biến XNK Nông Sản Thực Phẩm Đồng Nai	(64.820.622.607)	(66.681.524.256)
Công ty Cổ phần Tín Nghĩa - Lào	(60.579.053.093)	(60.579.053.093)
Công ty Cổ phần Hiệp Phú	(38.161.672.700)	-
Công ty Cổ phần Tổng Kho Xăng Dầu Phú Hữu	(19.528.924.633)	(14.735.777.371)
Công ty Cổ phần Đầu Tư Tín Nghĩa - Á Châu	(6.595.452.258)	(6.595.452.258)
Tổng cộng	2.825.031.636.866	2.897.255.357.579

Thông tin về các công ty con của Tổng công ty vào ngày 31/12/2023 như sau :

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ QBO	Hoạt động KD chính
1	Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	58.98%	58.98%	Kinh doanh xăng dầu
2	Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai	90.85%	90.85%	Dịch vụ Logistic
3	Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	56.74%	56.74%	Hạ tầng khu công nghiệp
4	Công ty Cổ phần Tín Nghĩa – Lào	Cộng hòa dân chủ ND Lào	100.00%	100.00%	Thương mại, trồng khai thác cà phê
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai	51.76%	51.76%	Đầu tư bất động sản
6	Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa – Á Châu	Tỉnh Đồng Nai	51.00%	51.00%	Bất động sản
7	Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa – Phương Đông	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	80%	80%	Hạ tầng khu công nghiệp
8	Công ty Cổ phần Phát Triển Doanh Nghiệp Nhỏ và Vừa Nhật Bản	Tỉnh Đồng Nai	59.07%	59.07%	Hạ tầng khu công nghiệp

9	Công ty Cổ phần Chế Biến Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	54%	54%	Sản xuất, thương mại
10	Công ty Cổ phần Hiệp Phú	Cần Thơ	99,21%	99,21%	Sản xuất, thương mại
11	Công ty Cổ phần Tổng Kho Xăng Dầu Phú Hữu	Tỉnh Đồng Nai	93,31%	93,31%	Thương mại, dịch vụ
12	Công ty Cổ phần Thương Mại & Xây Dựng Phước Tân	Tỉnh Đồng Nai	40%	80%	Đầu tư bất động sản
13	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo Vệ Chuyên Nghiệp Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	36%	100%	Dịch vụ bảo vệ

Thông tin về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng công ty vào ngày 31/12/2023 như sau :

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Thống Nhất	Tỉnh Đồng Nai	29,52%	29,52%	Hạ tầng khu công nghiệp
2	Công ty Cổ phần Quản Lý Dự Án Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	29%	29%	Dịch vụ tư vấn, thiết kế, QLDA

Thông tin về các đầu tư các công ty khác vào ngày 31/12/2023 như sau :

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Cấp Nước Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai	3.8%	3.8%	Thương Mại, dịch vụ.

3-Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết các khoản phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên thứ ba	905.923.947.133	153.599.952.832
Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại và Dịch Vụ Hà Vượng Phát	198.451.952.840	-
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ và Sản Xuất Tâm Thành Tài	195.257.177.098	-
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Hàng Hoá Nông Sản Miền Đông	195.169.382.574	-
Công ty TNHH Xây Dựng Đạt Long Phú	174.348.296.318	-
Công ty Cổ phần Hiệp Quang Agro	44.355.787.996	44.365.787.996
Sucafina SA	21.880.217.511	13.209.432.928
Công ty TNHH Sản Xuất Công Nghiệp Thương Mại Trâm Anh	13.379.314.875	-
Công ty TNHH An Bình Thịnh Phát	11.972.893.800	-
Công ty TNHH Thương Mại Thực Phẩm Thành Trung	11.433.600.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ IP Việt Nam	11.274.416.522	12.083.274.677
Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Nam Đông Sài Gòn	6.083.238.800	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Long Thuận	3.628.179.800	76.752.900
Strauss Commodities AG	2.688.285.735	49.689.290
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại và Đầu Tư HTM	1.617.470.400	-
Công ty TNHH Trung Trí Lâm Đồng	1.092.102.033	1.142.102.033
Công ty Bernhard RothFos GMBH	442.258.892	215.035.341
Volcafe LTD	228.833.073	18.211.883.021

Rothfos Corporation	78.070.832	104.012.970
Nedcoffee BV DE Ruikterkade	66.237.644	64.177.162
American Coffee Corporation	20.681.317	20.037.974
ETC Export Trading Company Sa	-	23.318.148.224
Công ty TNHH Thương Mại và Chế Biến Louis Dreyfus Company Việt Nam	-	12.446.738.406
Công ty Cổ phần Newtech Logistics	-	4.394.892.157
Công ty TNHH Cofco International Việt Nam	-	2.201.203.280
Công ty Cổ phần Logistics An Thịnh	-	9.079.074.270
Công ty TNHH Công Nghiệp	-	500.000.000
Khách hàng khác	12.455.549.073	12.117.710.203
Bên liên quan	74.175.851.293	139.402.348.547
Tổng cộng	980.099.798.426	293.002.301.379

Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên thứ ba	6.976.437.460	6.616.771.511
Doanh Nghiệp Tư Nhân Bích Liên	1.984.000.000	-
Công ty TNHH Bảo Ngôn Lâm Đồng	1.033.620.000	-
Công ty TNHH Kỹ Thuật TVA	496.000.000	466.000.000
Chi Nhánh Công ty TNHH Apave Châu Á - Thái Bình Dương tại TP Hồ Chí Minh	300.000.000	-
Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC	297.000.000	-
Công ty TNHH Trung trí - Lâm Đồng	282.653.160	282.653.160
Công ty Cổ phần 5Cho	83.538.000	-
Khách hàng của CN Bảo Lộc	19.350.000	-
Công ty TNHH MTV Cà Phê Hiến Thư	-	1.024.100.000
Công ty Cổ phần Thiết Bị Công Nghiệp và Công Nghệ Môi Trường Deahan	-	483.800.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Số 5	-	749.000.000
Khách hàng khác	2.480.276.300	3.611.218.351
Bên liên quan	10.623.493.720	23.790.641.902
Tổng cộng	17.599.931.180	30.407.413.413

4-Phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.Phải thu ngắn hạn khác	401.353.631.324	321.376.397.735
Bên thứ ba	59.583.626.461	92.287.327.891
Công ty TNHH TM DV XNK Long Khang	27.985.408.184	27.985.408.184
Phải thu tiền sử dụng đất nộp 1 lần (dự án Nhà hàng tiệc cưới Long Khánh)	21.354.806.257	21.354.806.257
Công ty Cổ phần Logistics An Thịnh	4.074.383.562	4.074.383.562
Công ty TNHH Trung Trí Lâm Đồng	1.481.984.642	1.481.984.642
Công ty Cổ phần Hiệp Quang Agro	1.021.505.050	1.242.163.579
Phạm Quang Hàng	-	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Hàng Hóa Kỳ Lân	-	1.230.369.900
Cty TNHH Dịch Vụ Xây Dựng Địa Ốc Phúc Lộc Thịnh	-	1.111.284.543
Ký quỹ ngắn hạn (TK2441)	31.585.715	31.532.316

Phải thu tạm ứng (TK141)	1.896.405.398	3.268.652.613
Khách hàng khác	1.737.547.653	506.742.295
Bên liên quan	341.770.004.863	229.089.069.844
B. Phải thu dài hạn (Nợ 138,244)	75.583.994.967	135.966.924.562
Ký quỹ dài hạn (TK2440,2442)	341.013.900	340.587.900
Bên liên quan	75.242.981.067	135.626.336.662

Phải thu về cho vay ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên liên quan	573.613.504.034	365.934.488.475
Tổng cộng	573.613.504.034	365.934.488.475

Phải thu về cho vay dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên liên quan	-	287.539.788.548
Tổng cộng	-	287.539.788.548

5- Tài sản thiếu chờ xử lý	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền	-	-
Hàng hóa	-	-
Tài sản cố định	-	-
Tài sản khác	-	-
Tổng cộng	-	-

6-Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
_ Nguyên liệu, vật liệu	1.255.248.568	274.474.234
_ Công cụ, dụng cụ	1.062.332.622	626.213.293
_ Chi phí SX, KD dở dang	-	-
_ Thành phẩm	34.407.796.225	5.723.753.929
_ Hàng hoá	76.512.202.956	23.149.274.941
_ Hàng gửi bán	16.148.545.965	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	129.386.126.336	29.773.716.397
_ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	129.386.126.336	29.773.716.397

- * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
- * Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:
- * Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

7-Tài sản dở dang dài hạn :

7.1 Chi phí sản xuất , kinh doanh dở dang dài hạn :

7.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.459.242.778.117	1.399.984.058.480

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: (Có phụ lục kèm theo)

- * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: (Có phụ lục kèm theo)

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 “TSCĐ vô hình”

11- Tăng, giảm bất động sản đầu tư: (Phụ lục đính kèm)

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 “Bất động sản đầu tư”.

12- Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	308.885.025.591	310.936.696.722
KCN Nhơn Trạch	68.824.065.462	68.417.295.286
KCN Tân Phú	14.605.306.392	12.498.096.150
KCN Ông Kèo	8.081.213.443	8.282.288.457
KCN An Phước	192.307.007.283	195.027.660.441
KCN Nhơn Trạch 6D	12.102.818.896	13.408.471.287
Chi nhánh Bảo Lộc	5.360.976.165	4.788.997.234
Chi phí trả trước khác	7.603.637.950	8.513.887.867
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.127.109.419	404.553.547
Chi phí công cụ tài sản	209.009.214	214.873.208
Chi phí trả trước khác	918.100.205	189.680.339

13- Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn	179.622.272.729	163.087.945.457
Vay dài hạn ngân hàng	178.832.272.729	160.717.945.457
Ngân hàng TMCP Vietcombank - CN Đồng Đăng Nai	111.816.272.729	63.877.945.457
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu - CN Đồng Nai (PG bank)	67.016.000.000	96.840.000.000
Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác	790.000.000	2.370.000.000
Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam (TCT)	790.000.000	2.370.000.000
Vay ngắn hạn	1.053.452.538.536	561.288.915.356
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.007.139.702.172	490.878.242.671
Ngân hàng ĐT&PT BIDV Đồng Nai	399.768.826.065	102.402.283.229
Ngân hàng TM TNHH Esun - CN Đồng Nai	168.970.960.316	164.764.960.521
Ngân hàng Viettin Bank - CN Đồng Sài Gòn	155.053.274.556	190.127.101.010
Ngân hàng TMCP Quân Đội	146.010.663.933	-
Ngân hàng Nông Nghiệp	137.335.977.302	33.583.897.911
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	44.732.836.364	67.240.672.685
Ngân hàng TMCP xăng dầu - CN Đồng Nai (PG bank)	29.824.000.000	29.824.000.000
Ngân hàng TMCP Vietcombank - CN Đồng Đăng Nai	14.908.836.364	2.290.872.727
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Đồng Nai (VP bank)	-	35.125.799.958
Vay dài hạn đến hạn trả - đơn vị khác	1.580.000.000	3.170.000.000
Quỹ Bảo vệ môi trường	1.580.000.000	3.170.000.000
Tổng cộng	1.233.074.811.265	724.376.860.813

14- Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên thứ ba	16.673.973.520	18.302.832.218
Chi nhánh Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Xuất Nhập Khẩu Đồng Tiến	3.510.324.020	1.480.566.675
Công ty TNHH Kỹ Thuật Mặt Trời Đỏ	3.035.570.314	-
Công ty Cổ phần Cấp Nước Nhơn Trạch	1.856.815.562	-
DNTN Lý Gia Bảo	1.249.658.449	1.249.658.449
Công ty TNHH Kiến Trúc Đại Dương – Chi nhánh Phía Nam	747.740.000	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cà Phê Việt Nam Công ty TNHH MTV Trung Tâm Xuất Nhập Khẩu Vinacafe	586.358.003	695.372.001
Công ty TNHH Kỹ thuật xây dựng GeoHarBour	-	8.938.041.431
Công ty TNHH Ngân Lam	-	606.250.859
Công ty Cổ phần Tập đoàn Pelio	-	2.167.000
Khách hàng - CN Bảo Lộc	76.161.195	-
Khách hàng khác	5.611.345.977	5.330.775.803
Bên liên quan	1.286.377.879	1.447.099.470
Tổng cộng	17.960.351.399	19.749.931.688

Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên thứ ba	91.228.095.702	101.889.509.219
CN Tổng công ty Điện Lực Dầu Khí Việt Nam - Công ty CP - Công ty Điện Lực Dầu Khí Nhơn Trạch	90.000.000.000	90.000.000.000
Công ty TNHH Tuấn Lộc Commodities	31.326.400	10.000.000.000
Khách hàng khác (TCT)	1.196.769.302	1.889.509.219
Bên liên quan	-	-
Tổng cộng	91.228.095.702	101.889.509.219

15- Trái phiếu phát hành.

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

* Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng được áp dụng theo các qui định hiện hành.

* Thuế xuất nhập khẩu : Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải Quan.

* Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi tiết các loại thuế phải nộp :

Phụ lục đính kèm

Thuế và các khoản phải thu nhà nước :

Phụ lục đính kèm

17- Chi phí phải trả

17.1 Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	1.182.789.048	958.205.864
Gia vốn hạ tầng KCN 6D	1.756.798.725	1.422.957.975
Tạm tính giá vốn hạ tầng KCN Ông Kèo	55.473.088.045	46.868.017.681
Chi phí khác	628.198.024	3.193.368.623
Tổng cộng	59.040.873.842	52.442.550.143

17.2 Chi phí phải trả dài hạn :**18- Chi phí phải trả khác**

18.1 Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên thứ ba	40.237.360.693	36.970.823.847
Phải trả cổ tức	359.381.000	310.259.500
Khách hàng KCN Nhơn Trạch	33.277.145.096	33.320.430.860
BHXXH, BHYT, KPCĐ	-	122.159.259
Nhận ký quỹ , ký cược	1.318.454.393	633.364.393
Khách hàng khác	5.282.380.204	2.584.609.835
Bên liên quan	-	-
Tổng cộng	40.237.360.693	36.970.823.847

18.2 Phải trả dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả dài hạn	39.765.504.161	39.900.467.987
Tiền thuê đất phải trả 1 lần	12.445.518.174	12.445.518.174
Tiền thuê đất phải trả 20năm chợ Tân Biên	645.898.311	780.862.137
Phải trả tiền đền bù HĐBT Long Thành	26.674.087.676	26.674.087.676
Phải trả dài hạn (TK 344)	3.347.826.000	4.763.360.000
Nhà xưởng, kho, chợ	2.682.586.000	3.633.860.000
Kios Long Thành	-	725.000.000
KCN Nhơn Trạch	365.000.000	115.000.000
Khách hàng thuê kho CN Bảo Lộc	300.240.000	289.500.000
Tổng cộng	43.113.330.161	44.663.827.987

19- Doanh thu chưa thực hiện

19.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
KCN Nhơn Trạch 3	56.820.215.679	52.404.861.151
KCN Tân Phú	4.913.688.234	4.913.688.234
KCN An Phước	32.633.057.109	30.738.497.108
KCN Ông Kèo	19.275.702.377	15.648.755.432
Chi nhánh Bảo Lộc	-	160.416.667
Mặt bằng, kho, văn phòng, nhà	96.705.530	183.690.718
Tổng cộng	113.739.368.929	104.049.909.310

19.2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
KCN Tân Phú	196.420.107.760	156.686.245.636
KCN An Phước	1.183.761.815.587	1.180.734.936.695
KCN Ông Kèo	350.931.558.376	282.462.523.368
KCN Nhơn Trạch	1.837.553.585.668	1.761.650.326.689
Tổng cộng	3.568.667.067.391	3.381.534.032.388

20- Dự phòng phải trả dài hạn

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng phải trả	6.127.618.760	8.087.555.485

21- Cổ phiếu ưu đãi :

22- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

- a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng chi tiết phát sinh trong năm như sau:

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	-
Phát sinh trong năm	12.184.006.141	-
Hoàn nhập trong năm	12.184.006.141	-
Số cuối năm	-	-

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả :

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số đầu năm	55.099.687.942	55.099.687.942
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	(12.184.006.141)	-
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước - Formosa	(816.302.713)	-
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước - Tân Vạn	(921.234.628)	-
Số cuối năm	41.178.144.460	55.099.687.942

23- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu : (Bảng chi tiết đính kèm)

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn điều lệ của Tổng công ty là 2.000.000.000.000 VND được chia thành cổ phần với chi tiết như sau :

Tên cổ đông	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Tỉnh Ủy Đồng Nai	961.250.000.000	48,06%	961.250.000.000	48,06%
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Và Vật Liệu Xây Dựng Sài Gòn	499.139.390.000	24,96%	499.139.390.000	24,96%
Các cổ đông khác	539.610.610.000	26,98%	539.610.610.000	26,98%
Tổng cộng	2.000.000.000.000	100%	2.000.000.000.000	100%

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000

d-Cổ phiếu

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000 đồng/CP	10.000 đồng/CP

24- Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		

25- Chênh lệch tỷ giá

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chênh lệch vì các nguyên nhân		

26- Nguồn kinh phí

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

27- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	143.406.750	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	3.393.215,73	3.864.717,28
(SGD)		
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Tên khách hàng	Số tiền	Ghi chú
Công ty TNHH Art Đất Vàng	143.406.750	Tháng 4/2016
Tổng cộng	143.406.750	

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nội dung	Quý 4/2023	Quý 4/2022
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.358.547.147.354	632.602.115.463
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.246.635.318.494	509.356.381.005
Doanh thu kinh doanh bất động sản	3.517.815.077	6.750.836.726
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.640.636.441	10.316.423.850
Doanh thu kinh doanh hạ tầng KCN	97.753.377.342	106.178.473.882
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất khẩu	-	-
3- Doanh thu thuần	1.358.547.147.354	632.602.115.463
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.246.635.318.494	509.356.381.005
Doanh thu kinh doanh bất động sản	3.517.815.077	6.750.836.726
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.640.636.441	10.316.423.850
Doanh thu kinh doanh hạ tầng KCN	97.753.377.342	106.178.473.882
4- Giá vốn hàng bán	1.269.062.003.074	553.362.909.163
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.230.494.040.593	509.677.081.624
Giá vốn kinh doanh bất động sản	1.878.314.361	2.558.654.524
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.159.775.563	5.603.548.648
Giá vốn kinh doanh hạ tầng KCN	32.529.872.557	35.523.624.367
5- Doanh thu hoạt động tài chính	128.848.719.682	71.860.904.931
Lãi cho vay, lãi tiền gửi	21.048.122.023	16.600.530.922
Lãi bán hàng trả chậm	6.527.379.523	11.148.666.301
Cổ tức, lợi nhuận được chia	99.006.122.000	40.991.548.000
Lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	227.904.779	2.565.098.542
Lãi do chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.039.191.357	555.061.166
6- Chi phí tài chính	64.726.192.635	53.257.076.949
Chi phí lãi vay	7.352.425.578	12.924.804.714
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	666.050.470	14.853.824.858
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.029.930.950	(10.304.703.973)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	55.677.785.637	35.783.151.350
7- Chi phí bán hàng	9.073.882.969	5.162.191.164
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	655.004.041	231.450.599
Chi phí nhân viên	1.866.034.169	1.527.901.049
Chi phí khấu hao TSCĐ	312.168.570	284.213.709
Chi phí bảo hành	7.777.330	8.749.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.969.910.156	3.051.313.335
Chi phí bằng tiền khác	1.262.988.703	58.562.972
8- Chi phí quản lý doanh nghiệp	(11.657.571.973)	54.250.590.513
Chi phí nhân viên quản lý	21.103.785.742	14.402.323.333
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng	652.067.195	424.501.146

Chi phí khấu hao TSCĐ	1.113.724.186	(2.689.305.308)
Thuế, phí, lệ phí	2.902.110.697	8.636.114.940
Chi phí dự phòng	(44.360.462.685)	25.217.904.663
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.759.202.239	4.934.562.484
Chi phí bằng tiền khác	3.172.000.653	3.324.489.255
9- Thu nhập khác	171.791.392	44.972.752
Thanh lý tài sản	48.636.364	-
Thanh lý bao bì, công cụ	5.925.926	45.677.778
Các khoản khác	117.229.102	(705.026)
10- Chi phí khác	1.006.804.392	1.510.121.311
Chi phí khấu hao tài sản không cần dùng	588.553.328	(1.724.548.006)
Chi phí thanh lý tài sản	366.693.664	607.518.561
Các khoản khác	51.557.400	2.627.150.756

10.- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4/2023	Quý 4/2022
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	20.193.583.700	(981.296.967)

Thuế TNDN Phải nộp	Năm nay	Năm trước
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(4.374.892.367)	4.048.314.945
Thuế TNDN phải nộp trong năm	35.185.875.246	9.606.748.568
Thuế TNDN đã nộp trong năm	7.714.358.594	18.029.955.880
Thuế TNDN phải nộp cuối quý/năm (*)	23.096.624.285	(4.374.892.367)

11-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
Cộng		

VII – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- 1- Các giao dịch không bằng tiền
- | | Năm nay | Năm trước |
|--|---------|-----------|
|--|---------|-----------|
- Mua lại tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
- 2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự

hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3- Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày 31/12/2023 với các bên liên quan như sau :

3.1 Giao dịch phát sinh trong kỳ

NỘI DUNG	Mối quan hệ	Quý 4/2023	Quý 4/2022
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		38.718.753.705	16.311.685.006
Công ty Cổ phần Phát Triển Doanh Nghiệp Nhỏ & Vừa Nhật Bản	Công ty con	1.517.201.968	1.527.161.551
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa – ICD Biên Hòa	Công ty con	654.287.161	4.016.145.118
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Bảo Vệ Chuyên Nghiệp Tín Nghĩa	Công ty con	505.356.183	514.765.275
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa	Công ty con	323.299.140	325.764.994
Công ty Cổ phần Tín Nghĩa - Á Châu	Công ty con	85.536.000	110.535.999
Công ty Cổ phần Thống Nhất	Công ty liên kết	11.080.800	22.161.600
Công ty Cổ phần Cà Phê Olympic	Bên liên quan khác	34.373.344.719	3.494.028.267
Công ty TNHH Tuấn Lộc Commodities	Bên liên quan khác	1.131.162.690	-
Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Tín Nghĩa	Bên liên quan khác	103.224.873	103.224.873
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Thống Nhất	Bên liên quan khác	10.497.600	10.497.600
Công ty Cổ phần Cây Xanh Nhơn Trạch	Bên liên quan khác	3.762.571	5.122.920
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Xây Dựng KCN Nhơn Trạch 6A	Bên liên quan khác	-	6.182.276.809
Doanh thu khác (thu hộ chi hộ)		7.438.036.492	3.694.609.904
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa – ICD Biên Hòa	Công ty con	7.409.979.267	3.614.446.404
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa	Công ty con	28.057.225	80.163.500
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		576.971.776.793	4.951.664.397
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Bảo Vệ Chuyên Nghiệp Tín Nghĩa	Công ty con	2.154.280.000	2.194.720.000
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa	Công ty con	258.880.877	141.425.028
Cty Cổ phần Chế Biến XNK Nông Sản Thực Phẩm Đồng Nai	Công ty con	211.723.150	148.333.332
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa – ICD Biên Hòa	Công ty con	165.555.920	12.080.000
Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa –Phương Đông	Công ty con	3.703.704	-
Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa	Công ty con	1.428.800	3.393.400
Công ty Cổ phần Quản lý Dự án Tín Nghĩa	Công ty liên kết	274.760.269	182.263.637
Công ty TNHH Tuấn Lộc Commodities	Bên liên quan khác	572.534.390.800	-
Công ty Cổ phần Cây Xanh Nhơn Trạch	Bên liên quan khác	1.014.770.000	991.152.273
Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Tín Nghĩa	Bên liên quan khác	350.356.000	1.277.244.000
Công ty Cổ phần Khí Dầu Mỏ Hoá Lỏng Tín Nghĩa	Bên liên quan khác	1.927.273	1.052.727
Cổ tức lợi nhuận được chia		99.006.122.000	40.991.548.000
Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa	Công ty con	44.262.000.000	29.508.000.000
Công ty Cổ phần Thương Mại & Xây Dựng Phước Tân	Công ty con	22.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa – ICD Biên Hòa	Công ty con	17.225.322.000	11.483.548.000
Công ty Cổ phần Phát Triển Doanh Nghiệp Nhỏ & Vừa Nhật Bản	Công ty con	10.278.000.000	-
Công ty Cổ phần Thống Nhất	Công ty liên kết	4.840.800.000	-
Lãi cho vay vốn, ứng tiền hàng		19.532.623.975	19.119.410.781
Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa –Phương Đông	Công ty con	7.013.823.982	10.524.749.360
Công ty Cổ phần Tín Nghĩa - Á Châu	Công ty con	4.214.756.159	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nhơn Trạch	Công ty con	3.831.687.055	2.699.506.849

Công ty Cổ phần Phát Triển Doanh Nghiệp Nhỏ & Vừa Nhật Bản	Công ty con	168.390.247	-
Công ty Cổ phần Cà Phê Olympic	Bên liên quan khác	4.303.966.532	5.895.154.572
Cho vay ngắn hạn		52.034.438.281	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu	Công ty con	52.034.438.281	-
Thu hồi cho vay ngắn hạn		297.674.277.023	-
Công ty Cổ phần KCN Tín Nghĩa - Phương Đông	Công ty con	297.674.277.023	-
Chi cổ tức		-	96.125.000.000
Văn phòng Tỉnh Ủy Đồng Nai	Cổ đông	-	96.125.000.000

3.2 Số dư tại ngày kết thúc 31/12/2023

NỘI DUNG	Mối quan hệ	Số dư cuối kỳ 31/12/2023	Số dư đầu kỳ 01/01/2023
Phải thu ngắn hạn khách hàng		74.175.851.293	139.402.348.547
Công ty Cổ phần Đầu Tư Tín Nghĩa - Á Châu	Công ty con	4.040.524.637	3.644.827.037
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Bảo Vệ Chuyên Nghiệp Tín Nghĩa	Công ty con	-	181.740.909
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa	Công ty con	-	954.576
Công ty Cổ phần Cà Phê Olympic	Bên liên quan khác	70.101.225.957	135.540.826.025
Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Tín Nghĩa	Bên liên quan khác	34.000.000	34.000.000
Công ty Cổ phần Cây Xanh Nhơn Trạch	Bên liên quan khác	100.699	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn		10.623.493.720	23.790.641.902
Công ty Cổ phần Tín Nghĩa – Lào	Công ty con	9.847.197.903	9.847.197.903
Công ty Cổ phần Chế Biến XNK Nông Sản Thực Phẩm Đồng Nai	Công ty con	-	13.862.000.000
Công ty Cổ phần Quản Lý Dự Án Tín Nghĩa	Công ty liên kết	776.295.817	81.443.999
Phải thu về cho vay ngắn hạn		573.613.504.034	365.934.488.475
Công ty Cổ phần Đầu Tư Tín Nghĩa - Á Châu	Công ty con	175.034.438.281	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nhơn Trạch	Công ty con	144.779.065.753	102.000.000.000
Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa –Phương Đông	Công ty con	100.000.000.000	110.134.488.475
Công ty Cổ phần Cà Phê Olympic	Bên liên quan khác	153.800.000.000	153.800.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn		-	287.539.788.548
Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa –Phương Đông	Công ty con	-	287.539.788.548
Phải thu ngắn hạn khác		341.770.004.863	229.089.069.844
Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa –Phương Đông	Công ty con	163.025.384.927	50.173.256.279
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nhơn Trạch	Công ty con	47.910.689.959	75.869.449.313
Công ty Cổ phần Thương Mại & Xây Dựng Phước Tân	Công ty con	22.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát Triển Doanh Nghiệp Nhỏ & Vừa Nhật Bản	Công ty con	19.351.268.220	8.565.000.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Tín Nghĩa - Á Châu	Công ty con	9.554.317.803	-
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa – ICD Biên Hòa	Công ty con	-	11.483.548.000
Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa	Công ty con	-	29.508.000.000
Công ty Cổ phần Thống Nhất	Công ty liên kết	4.840.800.000	-
Công ty Cổ phần Cà Phê Olympic	Bên liên quan khác	74.687.543.954	53.489.816.252
Phải thu khác dài hạn		75.242.981.067	135.626.336.662
Công ty Cổ phần Tín Nghĩa – Lào	Công ty con	48.568.893.391	48.568.893.391
Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa	Công ty con	26.674.087.676	26.674.087.676
Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa –Phương Đông	Công ty con	-	60.383.355.595
Phải trả cho người bán ngắn hạn		1.286.377.879	1.447.099.470
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Bảo Vệ Chuyên Nghiệp Tín Nghĩa	Công ty con	648.842.400	787.644.000
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa – ICD Biên Hòa	Công ty con	121.414.413	2.967.000
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa	Công ty con	112.714.090	36.219.100
Công ty Cổ phần Chế Biến XNK Nông Sản Thực Phẩm Đồng Nai	Công ty con	1.596.000	-

Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa
Công ty Cổ phần Cây Xanh Nhơn Trạch
Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Tín Nghĩa

Công ty con	385.776	771.552
Bên liên quan khác	365.569.200	426.987.818
Bên liên quan khác	35.856.000	192.510.000

Nhận ký quỹ Chợ Tân Biên - ngắn hạn

Công ty Cổ phần Dịch Vụ Bảo Vệ Chuyên Nghiệp Tín Nghĩa

	170.000.000	170.000.000
Công ty con	170.000.000	170.000.000

Nhận ký quỹ - dài hạn

Công ty TNHH Tuấn Lộc Commodities

	248.400.000	-
Bên liên quan khác	248.400.000	-

Biên Hòa, ngày 29 tháng 01 Năm 2024

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Nguyễn Như Huỳnh

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thuỳ Vân

Tổng Giám Đốc
(ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Trung Tuấn